

BẢN CÔNG KHAI MỨC TIÊU THỤ NHIÊN LIỆU CỦA KIỂU LOẠI XE

1. Thông tin chung

- 1.1. Tên cơ sở sản xuất/ nhập khẩu: Công ty Honda Việt Nam
- 1.2. Địa chỉ: Phường Phúc Thắng – Thành phố Phúc Yên- Tỉnh Vĩnh Phúc
- 1.3. Loại xe phương tiện: Xe mô tô hai bánh
- 1.4. Nhãn hiệu: HONDA
- 1.5. Tên thương mại: NX500
- 1.6. Mã kiểu loại (Số loại): CB500XAR V
- 1.7. Số giấy chứng nhận⁽²⁾: 24KXM/219627
- 1.8. Số Báo cáo thử nghiệm tiêu thụ nhiên liệu số: 6641/NETC-M/24/C

1.9. Thông số kỹ thuật của Xe

- 1.9.1. Khối lượng bản thân: 196 kg
- 1.9.2. Khối lượng toàn bộ lớn nhất: 347 kg
- 1.9.3. Động cơ
 - 1.9.3.1. Kiểu động cơ: PC70E. Loại động cơ: 4 kỳ, 2 xi lanh, làm mát bằng chất lỏng
 - 1.9.3.2. Thể tích làm việc (Dung tích xy lanh): 471 cm³
 - 1.9.3.3. Công suất lớn nhất/số vòng quay: 37,1/8500 kW/rpm
- 1.9.4. Hệ thống cung cấp nhiên liệu: Chế hòa khí/ phun nhiên liệu/ khác
 - 1.9.4.1. Điều khiển: Cơ khí/Tự động
 - 1.9.4.2. Số lượng tỷ số truyền: 6
 - 1.9.4.3. Tỷ số truyền từng cấp số: 3,285 / 2,105 / 1,600 / 1,300 / 1,150 / 1,043
- 1.9.5. Tỷ số truyền cuối cùng: 2,733
- 1.10. Lốp
 - 1.10.1. Ký hiệu cỡ lốp trực 1: 110/80R19 M/C áp suất lốp: 250 kPa
 - 1.10.2. Ký hiệu cỡ lốp trực 2: 160/60R17 M/C áp suất lốp: 250 kPa
- 1.11. Vận tốc thiết kế lớn nhất do cơ sở sản xuất quy định: 167 km/h

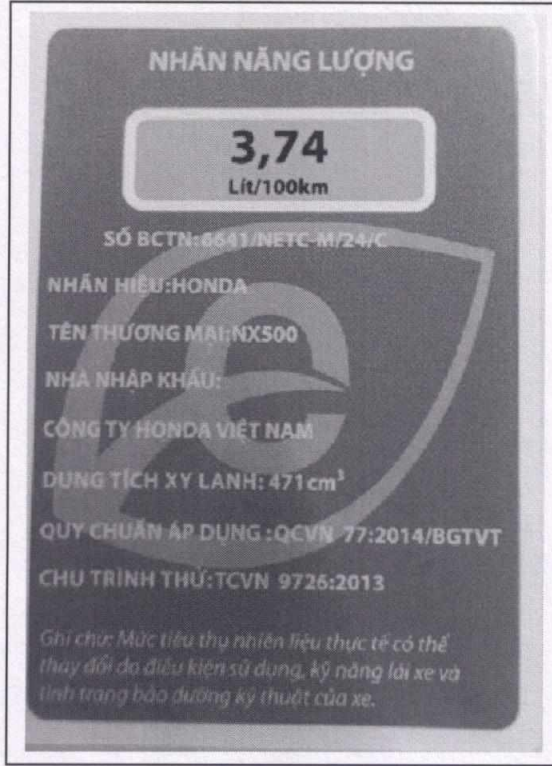
2. Công khai mức tiêu thụ nhiên liệu

- 2.1. Chu trình thử: QCVN77:2014/BGTVT (TCVN 9726:2013)
- 2.2. Mức tiêu thụ nhiên liệu công khai: 3,74 (l/100 km)



3. Mẫu nhãn năng lượng công khai

Kích thước nhãn: 50x70 (mm) (mm)



4. Ghi chú (nếu có):

Mức tiêu thụ nhiên liệu thực tế có thể thay đổi do điều kiện sử dụng kỹ năng lái xe và tình trạng bảo dưỡng kỹ thuật của xe.

Vĩnh Phúc, ngày 5 tháng 9 năm 2024

Cơ sở sản xuất/ nhập khẩu *Honda*
(Ký tên, đóng dấu)



VĂN ĐÌNH CHUNG

TRƯỞNG PHÒNG
LUẬT VÀ CHỨNG NHẬN XE HAI BÁNH

Ghi chú:

(1) Gạch ngang phần không áp dụng.

(2) Đối với xe sản xuất, lắp ráp: số giấy chứng nhận kiểu loại

Đối với xe nhập khẩu: số giấy chứng nhận cấp cho xe nhập khẩu thử nghiệm

